

**CÔNG TY CỔ PHẦN BABY EDUCATION GLENN DOMAN VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN BABY EDUCATION GLENN DOMAN VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: BABY EDUCATION GLENN DOMAN VIET NAM JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: BABY EDUCATION GLENN DOMAN VIET NAM.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109720567

**3. Ngày thành lập:** 27/07/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Lai Xá, Xã Kim Chung, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0961.147.215

Fax:

Email: [babyeducationvn.com@gmail.com](mailto:babyeducationvn.com@gmail.com) Website: [om](http://om)

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                        | Mã ngành    |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | In ấn<br>(Trừ hoạt động in Nhà nước cấm)                                                                                                                         | 1811        |
| 2.  | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                         | 1812        |
| 3.  | Sao chép bản ghi các loại                                                                                                                                        | 1820        |
| 4.  | Sản xuất đồ chơi, trò chơi<br>(Trừ các loại có hại cho giáo dục, phát triển nhân cách và sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội) | 3240(Chính) |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa<br>- Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                     | 4610        |
| 6.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Loại trừ động vật nhà nước cấm)                                                       | 4620        |
| 7.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                 | 4633        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 8.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao<br>- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu | 4649 |
| 9.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4651 |
| 10. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4741 |
| 11. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4761 |
| 12. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4764 |
| 13. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4781 |
| 14. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ thương mại điện tử<br>- Dịch vụ sàn giao dịch thương mại điện tử<br>- Bán lẻ các loại hàng hóa bằng thư đặt hàng;<br>- Bán lẻ các loại hàng hóa qua internet.<br>- Bán trực tiếp qua tivi, đài, điện thoại;<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                | 4791 |
| 15. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ các loại hàng hóa bằng phương thức khác: Bán trực tiếp hoặc chuyển phát theo địa chỉ; bán thông qua máy bán hàng tự động...;<br>- Giao trực tiếp tới tận nhà người sử dụng;<br>- Bán lẻ của các đại lý hưởng hoa hồng (ngoài cửa hàng).<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                | 4799 |
| 16. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5610 |
| 17. | Dịch vụ ăn uống khác<br>Chi tiết:<br>- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng với khách hàng, trong khoảng thời gian cụ thể.<br>- Cung cấp suất ăn theo hợp đồng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5629 |
| 18. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(Trừ kinh doanh quán bar, vũ trường)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5630 |
| 19. | Xuất bản phần mềm<br>(Trừ hoạt động xuất bản phẩm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5820 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 20. | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động sản xuất phim video<br>- Hoạt động sản xuất chương trình truyền hình<br>(Trừ chương trình truyền hình thời sự - chính trị)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5911 |
| 21. | Hoạt động hậu kỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5912 |
| 22. | Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc<br>Chi tiết: Hoạt động ghi âm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5920 |
| 23. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 6201 |
| 24. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính<br>Chi tiết:<br>- Điều tra, khảo sát, nghiên cứu thị trường về công nghệ thông tin.<br>- Tư vấn, phân tích, lập kế hoạch, phân loại, thiết kế trong lĩnh vực công nghệ thông tin.<br>- Tích hợp hệ thống, chạy thử, dịch vụ quản lý ứng dụng, cập nhật, bảo mật.<br>- Thiết kế, lưu trữ, duy trì trang thông tin điện tử.<br>- Bảo hành, bảo trì, bảo đảm an toàn mạng và thông tin.<br>- Cập nhật, tìm kiếm, lưu trữ, xử lý dữ liệu và khai thác cơ sở dữ liệu.<br>- Phân phối sản phẩm công nghệ thông tin.<br>- Dịch vụ phần cứng:<br>+ Tư vấn, trợ giúp khách hàng lắp đặt sản phẩm phần cứng;<br>+ Phân phối, lưu thông các sản phẩm phần cứng;<br>+ Lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng, bảo hành sản phẩm phần cứng;<br>- Dịch vụ phần mềm:<br>+ Dịch vụ quản trị, bảo hành, bảo trì hoạt động của phần mềm và hệ thống thông tin;<br>+ Dịch vụ tư vấn, đánh giá, thẩm định chất lượng phần mềm;<br>+ Dịch vụ tư vấn, xây dựng dự án phần mềm;<br>+ Dịch vụ chuyển giao công nghệ phần mềm;<br>+ Dịch vụ tích hợp hệ thống;<br>+ Dịch vụ bảo đảm an toàn, an ninh cho sản phẩm phần mềm, hệ thống thông tin;<br>+ Dịch vụ phân phối, cung ứng sản phẩm phần mềm;<br>- Dịch vụ nội dung thông tin số:<br>+ Dịch vụ phân phối, phát hành sản phẩm nội dung thông tin số;<br>+ Dịch vụ nhập, cập nhật, tìm kiếm, lưu trữ và xử lý dữ liệu số;<br>+ Dịch vụ quản trị, duy trì, bảo dưỡng, bảo hành các sản phẩm nội dung thông tin số;<br>+ Dịch vụ chỉnh sửa, bổ sung tính năng, bản địa hóa các sản phẩm nội dung thông tin số; | 6209 |
| 25. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 6311 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 26. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Các dịch vụ thông tin qua điện thoại;<br>- Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí;                                                                                                                                                                                                                                                                           | 6399 |
| 27. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(Không bao gồm các dịch vụ tư vấn: Tư vấn pháp luật, tư vấn kế toán, tư vấn thuế, tư vấn chứng khoán và không bao gồm hoạt động của Công ty luật, văn phòng luật sư);                                                                                                                                                                                                                                                          | 7020 |
| 28. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7212 |
| 29. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7310 |
| 30. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(Không bao gồm dịch vụ điều tra)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7320 |
| 31. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động phiên dịch;<br>- Hoạt động môi giới bản quyền (sắp xếp cho việc mua và bán bản quyền);<br>- Hoạt động của các tác giả sách khoa học và công nghệ;<br>- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>(Trừ Hoạt động của những nhà báo độc lập; Thanh toán hồi phiếu và thông tin tỷ lệ lượng; Tư vấn chứng khoán) | 7490 |
| 32. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7830 |
| 33. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8219 |
| 34. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(Trừ hợp báo)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8230 |
| 35. | Giáo dục nhà trẻ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8511 |
| 36. | Giáo dục mẫu giáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8512 |
| 37. | Giáo dục tiểu học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8521 |
| 38. | Giáo dục trung học cơ sở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8522 |
| 39. | Giáo dục trung học phổ thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8523 |
| 40. | Đào tạo sơ cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8531 |
| 41. | Đào tạo trung cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8532 |
| 42. | Đào tạo cao đẳng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8533 |
| 43. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8551 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 44. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng;<br>- Các dịch vụ dạy kèm (gia sư);<br>- Giáo dục dự bị;<br>- Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém;<br>- Các khoá dạy về phê bình, đánh giá chuyên môn;<br>- Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại;<br>- Dạy đọc nhanh;<br>- Dạy lái xe cho những người không hành nghề lái xe;<br>- Đào tạo tự vệ;<br>- Đào tạo về sự sống;<br>- Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng;<br>- Dạy máy tính. | 8559 |
| 45. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8560 |
| 46. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí<br>(Trừ Hoạt động của các nhà báo độc lập)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 9000 |

**6. Vốn điều lệ:** 9.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 900.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông          | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức        | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | TRẦN THỊ<br>KIM LOAN | Thôn Vĩnh Trung,<br>Xã Khai Thái,<br>Huyện Phú<br>Xuyên, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 855.000       | 8.550.000.000            | 95,000       | 0361910111<br>88                                                                                                       |            |
|     |                      |                                                                                           | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                           | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                           | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                           | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                           | Tổng số                            | 855.000       | 8.550.000.000            | 95,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                           |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | NGUYỄN PHÚ<br>TRIỆU  | Thôn Vĩnh Trung,<br>Xã Khai Thái,<br>Huyện Phú<br>Xuyên, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 36.000        | 360.000.000              | 4,000        | 0010840273<br>09                                                                                                       |            |
|     |                      |                                                                                           | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                           | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                           | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                           | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                           | Tổng số                            | 36.000        | 360.000.000              | 4,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                           |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                  |                                                                            |                           |       |            |       |              |
|---|------------------|----------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------|------------|-------|--------------|
| 3 | NGUYỄN THỊ THỊNH | Thôn Vĩnh Trung, Xã Khai Thái, Huyện Phú Xuyên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 9.000 | 90.000.000 | 1,000 | 001160033108 |
|   |                  |                                                                            | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0     | 0          | 0,000 |              |
|   |                  |                                                                            | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0     | 0          | 0,000 |              |
|   |                  |                                                                            | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0     | 0          | 0,000 |              |
|   |                  |                                                                            | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0     | 0          | 0,000 |              |
|   |                  |                                                                            | Tổng số                   | 9.000 | 90.000.000 | 1,000 |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TRẦN THỊ KIM LOAN

Giới tính: Nữ

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 07/12/1991

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 036191011188

Ngày cấp: 24/04/2021

Nơi cấp: Cục CS Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Vĩnh Trung, Xã Khai Thái, Huyện Phú Xuyên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Vĩnh Trung, Xã Khai Thái, Huyện Phú Xuyên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội